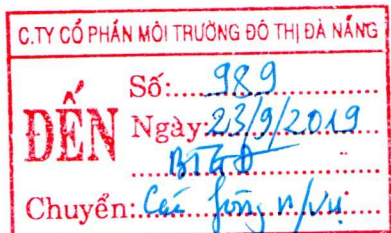


Số: 13 /NQ-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 9 năm 2019



NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
(V/v Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2019)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Quy định Quản lý đầu tư, Xây dựng và Mua sắm áp dụng nội bộ Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng ngày 19/9/2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng, như sau:

a) Các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:

ĐVT: 1000 đồng

STT	Khoản mục	Tổng kế hoạch năm 2019		
		Công Ích	KD-DV	Cộng
A	Tổng doanh thu	222.932.364	35.909.489	258.841.853
1	Đầu thầu vệ sinh đô thị	119.673.097	0	119.673.097
2	Nhà nước cấp ngoài đầu thầu	294.060	0	294.060
3	Thu tiền thu gom rác thải	102.771.737	35.909.489	138.681.226
4	Thu khác	193.470	0	193.470
B	Chi phí	218.358.555	26.788.897	245.147.452
I	Chi phí trực tiếp sản xuất	205.458.803	25.840.979	231.299.781
1	Nguyên, nhiên, vật liệu	35.080.134	7.252.063	42.332.197
2	Tiền lương, tiền công	98.209.048	4.829.799	103.038.847
3	Khấu hao tài sản cố định	12.462.082	742.936	13.205.018
4	Kinh phí công đoàn	1.388.444	55.228	1.443.672
5	Dịch vụ mua ngoài	24.645.422	4.183.236	28.828.658
6	Chi phí bằng tiền khác	33.673.672	8.777.716	42.451.389

II	Giá vốn bán thùng rác	0	891.000	891.000
III	Chi phí Quản lý DN	12.699.752	56.919	12.756.671
IV	Chi phí khác	200.000	0	200.000
C	Lợi nhuận trước thuế	4.573.809	9.120.592	13.694.401

(Bảng chi tiết đính kèm)

b) Các nhiệm vụ trọng tâm:

- Triển khai thực hiện công tác cơ giới hóa thu gom rác thải đạt 50% trên tổng lượng rác thải thu gom trên toàn địa bàn thành phố.

- Tập trung phục vụ tốt công tác vệ sinh tại các sự kiện lễ hội được tổ chức trên địa bàn thành phố trong năm, đặc biệt là Mừng Đảng đón xuân Canh Tý 2020 và sự kiện lễ hội trình diễn pháo hoa quốc tế hằng năm.

- Thực hiện công tác vận hành bãi rác theo các quy trình được phê duyệt và tăng cường xử lý môi trường tại khu vực bãi rác Khánh Sơn, qua đó góp phần đảm bảo an ninh, trật tự tại khu vực.

- Phối hợp với các bên có liên quan triển khai thu gom rác thải thuộc chương trình phân loại rác thải tại nguồn của Thành phố.

- Thành lập và từng bước đầu tư Trung tâm điều hành sản xuất của Công ty theo hướng tăng cường tối đa ứng dụng công nghệ thông tin công tác quản lý, điều hành sản xuất.

- Thực hiện tái cơ cấu Công ty theo tinh thần chỉ đạo của UBND thành phố đồng thời tiếp tục lộ trình tinh giản lao động gián tiếp, sắp xếp lại bộ máy đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả mà các Nghị quyết Đại hội cổ đông đã đề ra.

- Triển khai kịp thời và đảm bảo tiến độ các công việc mà UBND thành phố giao thường xuyên cũng như đột xuất.

c) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

- Dự án đầu tư và xây dựng cơ bản:

+ Nâng cấp sửa chữa 03 nhà vệ sinh của Tòa nhà văn phòng làm việc Công ty.

+ Triển khai thủ tục đầu tư mới Lò đốt chất thải nguy hại theo hình thức liên doanh liên kết.

+ Triển khai một số hạng mục công trình tại Bãi rác Khánh Sơn: Trồng vật cây xanh cách ly bãi rác Khánh Sơn; Nhà rửa xe vận chuyển rác thải; Nhà chờ, nhà để xe công cộng tại khu vực cổng bãi rác Khánh Sơn; Tháo bạt HDPE đã phủ tại học rác và hoàn trả lại cho công ty Thoát nước và Xử lý nước thải; Phủ bạt HDPE tạm thời tại một số vị trí chôn lấp rác; Tường rào bổ sung khu vực bãi rác Khánh Sơn; Xin phép và tiến hành cải tạo hệ thống xử lý phân bùn bể phốt thuộc dự án Thoát nước và vệ sinh; Cải tạo giếng nước ngầm và hệ thống phân phối nước.

- Mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ:

2286
NG TY
PHÂN
TRUỒN
CÓ THỊ
NĂNG
PHỐ ĐÀ

+ Triển khai mua sắm xe vận chuyển rác thải trên cơ sở rà soát, đánh giá năng lực đoàn xe, yêu cầu về năng lực của hồ sơ mời thầu dịch vụ vệ sinh đô thị.

+ Đầu tư mua sắm thùng rác, xe đẩy tay để bổ sung, thay thế phục vụ sản xuất của Công ty theo hình thức chào hàng cạnh tranh. **Ghi chú:** Số lượng, chủng loại trên cơ sở rà soát đánh giá chất lượng, nhu cầu phục vụ sản xuất thực tế.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng Điều lệ, các Quy chế của Công ty nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã đề ra.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng giám đốc; Trưởng các phòng ban trực thuộc Công ty và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc



MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH KINH DOANH 2019

(Đính kèm Nghị Quyết số 13./NQ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty)

Đvt 1000 đ

Stt	Khoản mục	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019			Tổng kế hoạch năm 2019		
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng
		(1)	(2)	(3) = (1) +(2)	(4)	(5)	(6) = (4) +(5)			
A	Tổng doanh thu	111.336.086	16.322.495	127.658.581	111.596.278	19.586.994	131.183.272	222.932.364	35.909.489	258.841.853
1	Đầu thầu vệ sinh đô thị	59.530.091		59.530.091	60.143.006		60.143.006	119.673.097	0	119.673.097
2	Nhà nước cấp ngoài đầu thầu	294.060		294.060			0	294.060	0	294.060
3	Thu tiền thu gom rác thải	51.415.200	16.322.495	67.737.695	51.356.537	19.586.994	70.943.531	102.771.737	35.909.489	138.681.226
4	Thu khác	96.735		96.735	96.735		96.735	193.470	0	193.470
B	Chi phí	107.318.550	12.644.729	119.963.279	111.040.005	14.144.168	125.184.173	218.358.555	26.788.897	245.147.452
I	Chi phí trực tiếp sản	100.594.446	12.355.278	112.949.724	104.864.357	13.485.701	118.350.057	205.458.803	25.840.979	231.299.781
1	Nguyên, nhiên, vật liệu	17.764.734	3.978.007	21.742.741	17.315.400	3.274.056	20.589.456	35.080.134	7.252.063	42.332.197
1.1	Nhiên liệu động lực	10.015.032	3.379.428	13.394.460	9.042.616	2.555.762	11.598.377	19.057.648	5.935.190	24.992.837
1.2	Chi phí xử lý môi trường	4.745.471	574.047	5.319.518	5.054.902	688.856	5.743.758	9.800.373	1.262.903	11.063.276
1.3	Bình điện	70.037		70.037	79.678	0	79.678	149.715	0	149.715
1.4	Xăm lốp ô tô	1.012.222	2.225	1.014.447	1.122.496	2.670	1.125.166	2.134.718	4.895	2.139.613
1.5	Nguyên VL khác, VLXD		22.307	22.307	2.759	26.768	29.528	2.759	49.075	51.835
1.6	Thùng chứa rác, xe thô sơ	1.921.972		1.921.972	2.012.949	0	2.012.949	3.934.921	0	3.934.921
2	Tiền lương, tiền công	48.841.010	2.086.847	50.927.857	49.368.038	2.742.952	52.110.990	98.209.048	4.829.799	103.038.847
3	Khấu hao tài sản cố định	6.231.041	371.468	6.602.509	6.231.041	371.468	6.602.509	12.462.082	742.936	13.205.018
4	Kinh phí công đoàn	694.222	27.614	721.836	694.222	27.614	721.836	1.388.444	55.228	1.443.672
5	Dịch vụ mua ngoài	11.446.897	1.901.471	13.348.368	13.198.525	2.281.765	15.480.290	24.645.422	4.183.236	28.828.658
5.1	Sửa chữa TSCĐ (phương tiện vận tải)	6.627.205	65.783	6.692.988	4.429.393	78.940	4.508.333	11.056.598	144.723	11.201.321
5.2	Sửa chữa tài sản cố định khác	564.740	15.100	579.840	265.496	18.120	283.616	830.236	33.220	863.456
5.3	Bảo hiểm ô tô	367.504	6.710	374.214	0	8.052	8.052	367.504	14.762	382.266
5.4	Bảo hộ lao động	345.800	28.726	374.526	400.000	34.471	434.471	745.800	63.197	808.997
5.5	Chi phí liên quan đến công tác thu	736.740	75.783	812.523	700.261	90.940	791.201	1.437.001	166.723	1.603.724
5.6	Dụng cụ, công cụ cầm tay	1.051.720	89.603	1.141.323	1.210.561	107.524	1.318.084	2.262.281	197.127	2.459.407



Stt	Khoản mục	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019			Tổng kế hoạch năm 2019		
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng
		(1)	(2)	(3) = (1) +(2)	(4)	(5)	(6) = (4) +(5)			
5.7	Điện, nước, điện thoại	434.463	24.906	459.369	445.800	29.887	475.687	880.263	54.793	935.056
5.8	Thuê phương tiện hoạt động KDDV và XHH	1.318.725	1.594.860	2.913.585	5.747.014	1.913.832	7.660.846	7.065.739	3.508.692	10.574.431
6	Chi phí bằng tiền khác	15.616.542	3.989.871	19.606.413	18.057.130	4.787.845	22.844.976	33.673.672	8.777.716	42.451.389
6.1	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	1.343.089	32.300	1.375.389	1.395.546	38.760	1.434.306	2.738.635	71.060	2.809.695
6.2	Chi ăn ca cho người lao động	3.419.710	108.820	3.528.530	3.812.490	130.584	3.943.074	7.232.200	239.404	7.471.604
6.3	Bảo hiểm XH, Y tế, TN	7.477.070	296.850	7.773.920	7.693.145	356.220	8.049.365	15.170.215	653.070	15.823.285
6.4	Trợ cấp thôi việc	401.451		401.451	200.000	0	200.000	601.451	0	601.451
6.5	Văn phòng phẩm	67.535	36.056	103.591	64.838	43.267	108.105	132.373	79.323	211.696
6.6	Phí khám xe	15.270	1.350	16.620	18.792	1.620	20.412	34.062	2.970	37.032
6.7	Thông tin truyền truyền	3.492		3.492	0	0	0	3.492	0	3.492
6.8	Công tác phí		46.480	46.480	0	55.776	55.776	0	102.256	102.256
6.9	Giao dịch đối ngoại	360.571	319.372	679.943	721.142	383.246	1.104.388	1.081.713	702.618	1.784.331
6.10	Chi phí khác	671.471	2.911.724	3.583.195	2.848.684	3.494.069	6.342.753	3.520.155	6.405.793	9.925.948
6.11	Phí đường bộ	152.658	5.231	157.889	197.397	6.277	203.674	350.055	11.508	361.563
6.12	Chi phí sửa chữa xe thô sơ, thùng rác, xăm lốp	535.016	65.508	600.524	438.263	78.610	516.873	973.279	144.118	1.117.397
6.13	Chi phí thiết bị văn phòng, cc khác	226.409	144.020	370.429	187.633	172.824	360.457	414.042	316.844	730.886
6.14	Chi phí mang tích phúc lợi	942.800	22.160	964.960	479.200	26.592	505.792	1.422.000	48.752	1.470.752
II	Giá vốn bán thùng rác		264.156	264.156		626.844	626.844	0	891.000	891.000
III	Chi phí bán hàng			0			0	0	0	0
IV	Chi phí Quản lý DN	6.641.186	25.295	6.666.481	6.058.566	31.624	6.090.190	12.699.752	56.919	12.756.671
1	Nhiên liệu động lực	124.328	2.816	127.144	197.829	3.379	201.208	322.157	6.195	328.352
2	Quỹ tiền lương	2.921.857	11.100	2.932.957	3.048.110	14.590	3.062.700	5.969.967	25.690	5.995.657
3	Kinh phí công đoàn	38.720		38.720	38.720	0	38.720	77.440	0	77.440
4	Chi ăn ca cho người lao động	119.240		119.240	113.120	0	113.120	232.360	0	232.360
5	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	1.100		1.100	1.100	0	1.100	2.200	0	2.200
6	Bảo hiểm XH, Y tế, TN	416.238		416.238	416.238	0	416.238	832.476	0	832.476
7	Bảo hiểm ô tô			0	60.000	0	60.000	60.000	0	60.000

Stt	Khoản mục	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019			Tổng kế hoạch năm 2019		
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng
		(1)	(2)	(3) = (1) +(2)	(4)	(5)	(6) = (4) +(5)			
8	Sửa chữa TSCĐ	96.088		96.088	137.945	0	137.945	234.033	0	234.033
9	Điện, nước, điện thoại	174.732	909	175.641	174.732	1.091	175.823	349.464	2.000	351.464
10	Chi phí liên quan đến công tác thu	31.400		31.400	31.400	0	31.400	62.800	0	62.800
11	Văn phòng phẩm	80.013		80.013	80.013	0	80.013	160.026	0	160.026
12	Phí khám xe	680		680	0	0	0	680	0	680
13	Trợ cấp thôi việc			0		0	0	0	0	0
14	Thông tin truyền truyền	58.902		58.902	96.988	0	96.988	155.890	0	155.890
15	Công tác phí	99.446		99.446	278.853	0	278.853	378.299	0	378.299
16	Hội nghị phí	39.675		39.675	39.665	0	39.665	79.340	0	79.340
17	Giao dịch đối ngoại	346.862	4.100	350.962	485.047	4.920	489.967	831.909	9.020	840.929
18	Chi phí khác	1.316.885	6.370	1.323.255	374.673	7.644	382.317	1.691.558	14.014	1.705.572
19	Phí đường bộ	3.642		3.642		0	0	3.642	0	3.642
20	Dịch vụ mua ngoài khác	85.636		85.636	114.364	0	114.364	200.000	0	200.000
21	Chi phí thiết bị văn phòng	295.972		295.972		0	0	295.972	0	295.972
22	Thuế, phí, lệ phí , thuê đất	349.170		349.170	349.170	0	349.170	698.340	0	698.340
23	Chi phí mang tính phúc lợi	40.600		40.600	20.600	0	20.600	61.200	0	61.200
V	Chi phí khác	82.918		82.918	117.082		117.082	200.000	0	200.000
C	Lợi nhuận trước thuế	4.017.536	3.677.766	7.695.302	556.273	5.442.826	5.999.099	4.573.809	9.120.592	13.694.401



Handwritten signature